

Số: 04/GPMT-UBND

Cầu Ngang, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản số 03/BQL ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Cầu Ngang về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung địa bàn thị trấn Cầu Ngang và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Ngang tại Tờ trình số 67/TTr-PTNMT ngày 21 tháng 03 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Cầu Ngang, địa chỉ tại khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung địa bàn thị trấn Cầu Ngang tại khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung địa bàn thị trấn Cầu Ngang.

1.2. Địa điểm hoạt động: khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Mã số thuế: 2100223998-002.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xử lý nước thải.

### 1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi của dự án đầu tư: Tổng diện tích của dự án là 660 m<sup>2</sup> tọa lạc tại khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô của dự án đầu tư: Tổng mức đầu tư là 6.673.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu đồng) là dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Công suất của dự án đầu tư: hệ thống xử lý nước thải có công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Cầu Ngang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép 10 năm (từ ngày 24 tháng 3 năm 2023 đến ngày 24 tháng 3 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Ngang, Ủy ban nhân dân thị trấn Cầu Ngang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện Cầu Ngang;
- BLĐVP; NC;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị trấn Cầu Ngang;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Cầu Ngang;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trường Giang**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải: 02 nguồn**

- Nước thải sinh hoạt của nhân viên.
- Nước thải từ khu vực thị trấn Cầu Ngang được dẫn về dự án để xử lý.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cầu Ngang đoạn đi qua dự án thuộc khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả nước thải của dự án tại khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X (m) = 1083548,4; Y (m) = 604040,1

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 8,3 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được xả ra nguồn tiếp nhận là sông Cầu Ngang theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5-9	06 tháng/lần
2	TSS	mg/l	100	06 tháng/lần

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ
3	COD	mg/l	-	06 tháng/lần
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	50	06 tháng/lần
5	S <sup>2-</sup>	mg/l	4,0	06 tháng/lần
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/l	10	06 tháng/lần
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)	mg/l	50	06 tháng/lần
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P)	mg/l	10	06 tháng/lần
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	20	06 tháng/lần
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	06 tháng/lần
11	Coliform	MPN/100 ml	5.000	06 tháng/lần

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Nước mưa chảy tràn:*

+ Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng máng xối và thoát vào công thoát nước mưa nội bộ;

+ Công thu gom nước mưa là công bê tông cốt thép, có nắp đậy với các lỗ thu nước và chảy theo độ dốc (0,5%). Dọc theo tuyến công có các hố ga để lắng cặn;

+ Kích thước của công thu gom (dài x rộng = 84,387m x 0,5m), chiều cao công theo độ dốc thoát nước ( $H_{tb}=0,65m$ ). Bố trí 05 hố ga với kích thước (dài x rộng = 1,09m x 1,09m), chiều cao ( $H_{tb}=0,85m$ ).

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bồn tự hoại bằng nhựa đặt ngầm dung tích 1,5m<sup>3</sup> để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bồn tự hoại được dẫn về bể tiếp nhận thông qua ống nhựa PVC D114, L=2,2m.

- *Nước thải từ khu vực thị trấn Cầu Ngang:* Nước thải sinh hoạt từ công thu gom hiện hữu được dẫn về hố ga tiếp giáp dự án. Theo đó, phạm vi thực hiện của dự

án sẽ xây dựng đường ống đầu nổi từ hố ga N10 dẫn về dự án thông qua ống thu gom HDPE D225, L=16m.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: nước thải đầu vào → bể tiếp nhận → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa → bể anoxic → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → công thoát nước → sông Cầu Ngang.

- Công suất thiết kế: 200m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol (20 kg/ngày), mật rỉ đường (60 kg/ngày), NaOCl 10% (10 kg/ngày), NaOH (2 kg/ngày).

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Từ ngày 01/12/2023 đến ngày 03/12/2023

**2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:** hệ thống xử lý nước thải 200m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu:** 01 mẫu nước thải đầu vào của hệ thống xử lý và 03 mẫu nước thải đầu ra sau xử lý.

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1)
1	pH	-	5-9
2	TSS	mg/l	100
3	COD	mg/l	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	50
5	S <sup>2-</sup>	mg/l	4,0
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/l	10
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)	mg/l	50
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P)	mg/l	10
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
11	Coliform	MPN/100ml	5.000

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

STT	Nội dung	Số lượng, tần suất	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Nước thải đầu vào HTXLNT	Số lượng: 01 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 01/12/2023
2	Nước thải đầu ra sau HTXLNT	Số lượng: 03 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 01/12/2023 Ngày 02/12/2023 Ngày 03/12/2023

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 03 nguồn phát sinh khí thải gồm:

- Nguồn số 01: Bể điều hòa.
- Nguồn số 02: Bể thiếu khí.
- Nguồn số 03: Bể hiếu khí.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải:

Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):

$$X (m) = 1083543,1$$

$$Y (m) = 604087,3$$

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục (24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $k_p=1,0$ và $k_v=0,8$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	40	06 tháng/lần
2	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	6	06 tháng/lần

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải phát sinh từ các bể xử lý (bể điều hòa, bể hiếu khí, bể thiếu khí) được quạt hút thông qua đường ống dẫn đưa về tháp xử lý, ống dẫn bằng nhựa PVC D48mm, L=2,5m.

1.2. Công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ các bể xử lý → quạt hút → tháp xử lý → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 800m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Từ ngày 01/12/2023 đến ngày 03/12/2023.

**2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:** hệ thống xử lý khí thải 800m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu:** 01 mẫu khí thải sau xử lý của tháp khử mùi.

**2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $k_p=1,0$ và $k_v=0,8$
1	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	40
2	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	6

**2.3. Tần suất lấy mẫu:**

STT	Nội dung	Số lượng, tần suất	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Khí thải sau xử lý của tháp khử mùi	Số lượng: 03 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 01/12/2023 Ngày 02/12/2023 Ngày 03/12/2023

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

**Phụ lục 3**  
**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** từ máy thổi khí trong nhà điều hành.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):

$$X (m) = 1083541,9$$

$$Y (m) = 604089,4$$

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	01 năm/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	01 năm/lần	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt và thi công đúng theo thiết kế đã được duyệt.
- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị đúng chủng loại, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đúng kỹ thuật được duyệt.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, thay dầu các máy móc thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

## Phụ lục 6

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
3	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	5
4	Dầu nhớt thải	17 06 01	17,8
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>29,8</b>

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu là thùng carton chứa nhiên liệu (không chứa thành phần nguy hại), dây buộc, bao bì,... với khối lượng phát sinh từ 2- 5kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Rác thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên là 1,6kg/ngày tương đương 48 kg/tháng.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

#### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa loại 60 lít chứa CTNH: 01 thùng chứa giẻ lau dính dầu; 01 thùng chứa pin, ắc quy chì thải; 01 thùng chứa bóng đèn huỳnh quang thải và 01 phuy chứa dầu nhớt thải loại 50 lít.

- Kho chứa: diện tích 2,325 m<sup>2</sup> (1,55m x 1,50m). Kết cấu: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, gờ chống chảy tràn cao 0,5m.

- Định kỳ, hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý CTNH theo quy định.

#### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Kho chứa: diện tích 4,725 m<sup>2</sup> (3,15m x 1,5m). Kết cấu: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, gờ chống chảy tràn cao 0,5m.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định hoặc bán phế liệu.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị tối thiểu 02 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt (loại 5 lít/thùng) tại nhà vệ sinh và khu nhà điều hành.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án như: sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải; sự cố khi nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định; sự cố về an toàn lao động; sự cố về điện và cháy nổ.

